

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,361,717,353,401	422,417,999,326
I. Tài sản tài chính	110		1,360,063,797,815	421,116,736,903
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	891,298,090,415	62,599,400,320
1.1. Tiền	111.1		891,298,090,415	2,099,400,320
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	60,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	76,706,727,229	122,868,742,329
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	20,000,000,000	60,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	313,594,233,711	124,401,922,280
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(2,841,256,842)	(2,821,256,842)
7. Các khoản phải thu	117		40,082,610,571	40,893,610,568
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	33,156,089,474	33,156,089,474
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	6,926,521,097	7,737,521,094
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,926,521,097	7,737,521,094
8. Trả trước cho người bán	118		5,028,262,190	86,806,330
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	4,858,952,168	1,728,525,201
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	19,409,203,070	19,431,628,125
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(8,073,024,697)	(8,072,644,408)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,653,555,586	1,301,262,423
1. Tạm ứng	131		962,668,688	607,584,739
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	690,886,898	693,677,664
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		25,486,768,525	16,476,152,877
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		900,000,000	900,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900,000,000	900,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,917,868,363	4,318,181,189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	3,908,792,651	3,089,412,005
- Nguyên giá	222		17,577,027,297	16,306,126,713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,668,234,646)	(13,216,714,708)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	1,009,075,712	1,228,769,184
- Nguyên giá	228		15,299,714,990	15,299,714,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14,290,639,278)	(14,070,945,806)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-

V. Tài sản dài hạn khác	250		19,668,900,162	11,257,971,688
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		843,266,769	682,246,219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	7,830,781,692	751,068,885
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	10,994,851,701	9,824,656,584
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,387,204,121,926	438,894,152,203
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		70,903,287,157	29,160,502,074
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		70,375,660,575	28,632,875,492
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		42,600,000,000	5,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	42,600,000,000	5,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	567,220,768	113,051,180
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	16,422,613,682	16,426,820,501
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		260,000,000	87,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	2,080,721,225	1,704,121,272
11. Phải trả người lao động	323		1,896,043,704	35,394,206
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		374,139,199	369,076,433
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	748,629,594	356,293,747
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		166,461,396	226,461,396
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	5,251,845,431	4,306,171,181
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7,985,576	7,985,576
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		527,626,582	527,626,582
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		527,626,582	527,626,582
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,316,300,834,769	409,733,650,129
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,316,300,834,769	409,733,650,129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.7.44	1,200,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,200,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,200,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,978,056,298	2,978,056,298
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,021,943,702	3,021,943,702
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5,117,661,540	5,117,661,540
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	105,183,173,229	98,615,988,589
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		99,295,805,333	98,185,991,655
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5,887,367,896	429,996,934
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1,387,204,121,926	438,894,152,203

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

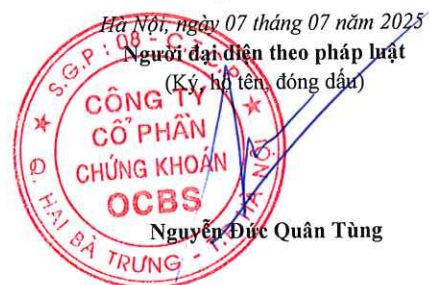
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	57,337,390,000	117,004,620,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.14	1,380,000	1,380,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.17	2,692,690,000	2,692,690,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.20	8,267,808,080,000	8,520,110,900,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,417,240,710,000	6,061,537,270,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		81,071,720,000	88,713,440,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3,752,883,800,000	2,361,629,760,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40,000	40,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		16,611,810,000	8,230,390,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.21	18,160,970,000	18,160,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11,110,970,000	11,110,980,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7,050,000,000	7,050,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		34,084,760,000	7,862,560,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	207,525,553,758	66,894,589,826
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		207,500,663,758	51,891,492,946
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	15,003,096,880
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		24,890,000	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		24,890,000	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	207,525,553,758	66,894,589,826
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		205,228,102,301	64,903,703,084
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,297,451,457	1,990,886,742
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.31	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	A.7.41	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	A.7.41	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng

Võ Hồng Tuyết Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.3	13,380,265,681	5,309,088,665	16,716,925,681	5,309,103,665
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		4,022,548,600	-	4,109,289,374	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		8,997,557,700	-	12,247,476,926	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		360,159,381	5,309,088,665	360,159,381	5,309,103,665
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	284,367,124	639,513,700	1,431,975,339	1,123,864,386
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	7,760,284,834	5,400,819,919	12,343,089,062	10,234,689,215
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	5,422,418,491	5,544,602,778	9,323,473,645	10,493,223,561
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.45.4	611,672,713	628,170,591	1,209,757,635	1,169,869,805
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.45.4	1,056,000,000	318,727,273	4,265,318,182	718,727,273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	47,687,219	11,909,091	289,323,585	49,218,182
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		28,562,696,062	17,852,832,017	45,579,863,129	29,098,696,087
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5,632,404,200	61,357,800	5,632,418,500	61,387,600
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		206,655,276	-	206,655,276	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		5,425,748,924	61,357,800	5,425,763,224	61,387,600
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.7.47	18,226,976	89,368,117	20,383,289	(332,572,555)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.47	4,672,542	637,752	6,180,912	6,850,870
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	4,281,251,369	3,708,805,925	7,552,215,032	7,281,182,898
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	572,976,604	527,891,688	1,104,215,702	1,069,937,501
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,498,305,208	817,259,890	2,820,515,115	1,549,029,276
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	892,965,538	805,115,568	1,995,635,355	1,620,940,331
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		12,900,802,437	6,010,436,740	19,131,563,905	11,256,755,921
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	-	1,169,450,502	-	1,169,450,502
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.46	275,294,562	129,644,982	955,456,211	665,405,803
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		275,294,562	1,299,095,484	955,456,211	1,834,856,305
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	1,423,161,665	57,358,904	1,518,259,906	137,024,657
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		1,423,161,665	57,358,904	1,518,259,906	137,024,657
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	11,866,089,771	4,447,885,911	17,676,637,460	8,730,500,147
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		2,647,936,751	8,636,245,946	8,208,858,069	10,809,271,667

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	74,062	4,028,451	122,732	4,125,399
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		74,062	4,028,451	122,732	4,125,399
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		2,648,010,813	8,640,274,397	8,208,980,801	10,813,397,066
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(923,797,963)	8,701,632,197	1,387,267,099	10,874,784,666
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3,571,808,776	(61,357,800)	6,821,713,702	(61,387,600)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		529,602,163	1,493,887,479	1,641,796,161	1,928,509,013
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	529,602,163	1,493,887,479	1,641,796,161	1,928,509,013
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,118,408,650	7,146,386,918	6,567,184,640	8,884,888,053
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.55	62	238	205	296

Người lập biểu

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng

Võ Hồng Tuyết Nga

S.G.P : 08 Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Quân Tùng


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Năm 2024		Năm 2025		Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2024	Tại 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2024	Tại 30/06/2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu		396,001,034,669	409,733,650,129	8,946,275,653	61,387,600	906,567,184,640	-	404,885,922,722	1,316,300,834,769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	900,000,000,000	-	300,000,000,000	1,200,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	300,000,000,000			900,000,000,000		300,000,000,000	1,200,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,978,056,298	2,978,056,298					2,978,056,298	2,978,056,298
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,021,943,702	3,021,943,702					3,021,943,702	3,021,943,702
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,117,661,540	5,117,661,540					5,117,661,540	5,117,661,540
8. Lợi nhuận chưa phân phối		84,883,373,129	98,615,988,589	8,946,275,653	61,387,600	6,567,184,640	-	93,768,261,182	105,183,173,229
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		84,884,120,490	98,185,991,655	8,946,275,653	-	1,109,813,678	-	93,830,396,143	99,295,805,333
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(747,361)	429,996,934	-	61,387,600	5,457,370,962	-	(62,134,961)	5,887,367,896
Tổng cộng		396,001,034,669	409,733,650,129	8,946,275,653	61,387,600	906,567,184,640	-	404,885,922,722	1,316,300,834,769
II. Thu nhập toàn diện khác									-
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng

Võ Hồng Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Quân Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2,084,415,761,283)	(3,096,245,643,773)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,708,029,844,184	3,304,761,897,860
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(586,581,010)	(785,968,029)
4. Cổ tức đã nhận	04		1,400,000	1,401,500
5. Tiền lãi đã thu	05		8,153,506,003	20,743,952,710
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1,473,065,385)	(258,953,424)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(20,766,100,694)	(5,229,299,961)
8. Tiền chi trả người lao động	08		(15,327,094,867)	(10,707,207,661)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(59,632,091,037)	(13,332,912,428)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,094,428,964,454	977,218,118,118
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(736,043,429,686)	(949,030,790,279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107,630,409,321)	227,134,594,633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(1,270,900,584)	(959,433,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	3,636,364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,270,900,584)	(955,796,936)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		900,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		810,600,000,000	329,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		810,600,000,000	329,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(773,000,000,000)	(495,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(773,000,000,000)	(495,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		937,600,000,000	(166,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		828,698,690,095	60,178,797,697
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		62,599,400,320	4,990,002,744
Tiền	61		2,099,400,320	4,990,002,744
Các khoản tương đương tiền	62		60,500,000,000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		891,298,090,415	65,168,800,441
- Tiền	71		891,298,090,415	1,668,800,441
Các khoản tương đương tiền	72		-	63,500,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,055,720,243,100	4,680,155,757,340
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11,993,150,648,369)	(11,435,773,108,643)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,079,132,331,325	6,438,281,865,909
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(1,070,962,124)	(950,540,868)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		131,503,256,726	3,235,838,183,930
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(131,503,256,726)	(3,210,756,390,930)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		140,630,963,932	(293,204,233,262)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		66,894,589,826	448,257,066,629
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		66,894,589,826	448,257,066,629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		51,891,492,946	84,117,531,709
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34		15,003,096,880	350,482,521,850
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	13,657,013,070
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		207,525,553,758	155,052,833,367
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		207,525,553,758	155,052,833,367
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		207,500,663,758	85,512,985,777
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	30,801,041,520
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		24,890,000	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	38,738,806,070
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng

Võ Hồng Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Quân Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 118/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 15/09/2014, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán 08/GPĐC-UBCK ngày 08/04/2025 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên tiếng Anh của Công ty: OCBS Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt của Công ty: OCBS

1.2. Địa chỉ liên hệ:

- Tại Hà Nội: Tầng 3, số 59 phố Quang Trung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 19/05/2025 theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-OCBS-HĐQT của HĐQT Công ty CPCK OCBS.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn:

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 115/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021 là: 300.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Ngày 27/06/2025, UBCK có công văn số 2934/UBCK-QLKD về việc đã nhận hồ sơ Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 23/2025/BC-OCBS ngày 20/06/2025 của OCBS, nâng tổng số vốn điều lệ OCBS lên 1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một ngàn hai trăm tỷ đồng chẵn)

- Số lượng lao động: Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 125 người (tại ngày 31/12/2024 là 77 người).

- Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: Được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

- Cấu trúc công ty:

+ Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 3, số 59 phố Quang Trung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

+ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334 ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý;

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính x Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán - Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay (theo giá trị trường) - Giá trị TS thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị: từ 03 năm đến 08 năm

- Phương tiện vận tải: từ 04 năm đến 08 năm

- Phần mềm tin học: từ 03 năm đến 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.9.1. Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.9.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.9.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.9.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		259,746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	891,298,090,415	62,599,140,574
Cộng	891,298,090,415	62,599,400,320

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế từ đầu năm
a) Cửa CTCK	721,453	7,789,862,900	5,871,853	67,021,762,900
- Cổ phiếu	721,453	7,789,862,900	5,871,853	67,021,762,900
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Cửa Nhà đầu tư	248,408,475	4,527,036,426,570	463,882,777	8,004,698,205,750
- Cổ phiếu	247,069,439	4,423,025,416,840	461,669,089	7,900,655,887,780
- Trái phiếu	1,000,000	103,909,000,000	1,840,000	103,909,000,000
- Chứng khoán khác	339,036	102,009,730	373,688	133,317,970
Cộng	249,129,928	4,534,826,289,470	469,754,630	8,071,719,968,650

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	57,482,055,865	64,733,766,501	9,546,984,667	9,976,981,601
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728
- Trái phiếu niêm yết				
- Trái phiếu	7,351,800,000	7,351,800,000	108,270,600,000	108,270,600,000
- Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	69,455,016,593	76,706,727,229	122,438,745,395	122,868,742,329

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	20,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	20,000,000,000	60,000,000,000

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	293,586,383,855	292,352,081,223	117,692,521,247	116,458,218,615
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	18,318,891,717	18,318,891,717	5,020,442,894	5,020,442,894
- Cho vay tài sản tài chính khác	1,688,958,139	82,003,929	1,688,958,139	102,003,929
- Phải thu khác				
Cộng	313,594,233,711	310,752,976,869	124,401,922,280	121,580,665,438

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	69,455,016,593	76,706,727,229	7,251,780,312	69,676	76,706,727,229	122,438,745,395	122,868,742,329	430,484,310	487,376	122,868,742,329
1	Cổ phiếu niêm yết	57,482,055,865	64,733,766,501	7,251,780,312	69,676	64,733,766,501	9,546,984,667	9,976,981,601	430,484,310	487,376	9,976,981,601
	OCB			-	-	-	9,543,576,602	9,940,800,000	397,223,398	-	9,940,800,000
	HAG	57,481,600,000	64,729,280,000	7,247,680,000	-	64,729,280,000			-	-	-
	Cổ phiếu khác	455,865	4,486,501	4,100,312	69,676	4,486,501	3,408,065	36,181,601	33,260,912	487,376	36,181,601
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728	-	-	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728	-	-	4,621,160,728
	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119,150,000	119,150,000	-	-	119,150,000	119,150,000	119,150,000	-	-	119,150,000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng (cotec)	4,500,000,000	4,500,000,000	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000	-	-	4,500,000,000
	Cổ phiếu khác	2,010,728	2,010,728	-	-	2,010,728	2,010,728	2,010,728	-	-	2,010,728
3	Trái phiếu	7,351,800,000	7,351,800,000	-	-	7,351,800,000	108,270,600,000	108,270,600,000	-	-	108,270,600,000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	600,000	600,000	-	-	600,000	600,000	600,000	-	-	600,000
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	7,351,200,000	7,351,200,000	-	-	7,351,200,000	108,270,000,000	108,270,000,000	-	-	108,270,000,000
4	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000
III	AFS										
	Cộng	89,455,016,593	96,706,727,229	7,251,780,312	69,676	96,706,727,229	182,438,745,395	182,868,742,329	430,484,310	487,376	182,868,742,329

A.7.5. Các khoản phải thu**7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư**

- Tổng CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)
- Các khoản phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
25,174,590,474	25,174,590,474
7,981,499,000	7,981,499,000
33,156,089,474	33,156,089,474

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Dự thu cổ tức, trái tức
- Dự thu lãi tiền gửi
- Dự thu lãi cho vay Margin

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
327,671,232	968,102,741
6,598,849,865	6,769,418,353
6,926,521,097	7,737,521,094

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

- Phải thu hoạt động margin

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
295,334,792,394	119,440,929,786
295,334,792,394	119,440,929,786

7.5.5. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

- Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4,858,952,168	1,728,525,201
4,858,952,168	1,728,525,201

7.5.7. Phải thu khác

- Phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
19,409,203,070	19,431,628,125
19,409,203,070	19,431,628,125

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi tại 01/01/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ				Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2025
			Trích lập đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ trong kỳ	Trích lập cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu khác						
	- Kiều Hồng Hỷ	3,661,466,000	3,661,466,000			3,661,466,000	3,661,466,000
	- Phan Thị Giang	4,320,033,000	4,320,033,000			4,320,033,000	4,320,033,000
	- Các đối tượng khác	91,142,408	91,142,408	383,289		91,525,697	91,525,697
	Cộng	8,072,641,408	8,072,641,408	383,289	-	8,073,024,697	8,073,024,697

A.7.8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	690,886,898	693,677,664
- Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng	84,395,785	84,395,785
- Chi phí trả trước HSX, HNX, VSD	350,999,988	-
- Chi phí về hệ thống, phần mềm (phần mềm, bản quyền, bảo trì...)	152,468,967	444,350,825
- Chi phí thiết bị đầu cuối, đường truyền, internet	68,486,667	30,300,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,535,491	134,631,054
b. Chi phí trả trước dài hạn	7,830,781,692	751,068,885
- Chi phí trả trước CCDC	3,717,594,938	544,231,052
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,113,186,754	206,837,833
Cộng	8,521,668,590	1,444,746,549

A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung hàng năm	8,910,969,949	8,324,388,939
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	1,963,881,752	1,380,267,645
Cộng	10,994,851,701	9,824,656,584

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>				
Số dư Đầu năm		16,306,126,713	-	16,306,126,713
- Mua trong năm		77,700,000		77,700,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	813,040,322	380,160,262		1,193,200,584
- Giảm khác				-
Số dư Cuối kỳ	813,040,322	16,763,986,975	-	17,577,027,297
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư Đầu năm		13,216,714,708	-	13,216,714,708
- Khấu hao trong năm	12,647,295	438,872,643		451,519,938
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư Cuối kỳ	12,647,295	13,655,587,351	-	13,668,234,646
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>				
- Tại ngày Đầu năm	-	3,089,412,005	-	3,089,412,005
- Tại ngày Cuối kỳ	800,393,027	3,108,399,624	-	3,908,792,651
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>				
Số dư Đầu năm		15,299,714,990		15,299,714,990
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ công ty				
- Giảm khác				-
Số dư Cuối kỳ	-	15,299,714,990	-	15,299,714,990
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư Đầu năm		14,070,945,806		14,070,945,806
- Khấu hao trong năm	-	219,693,472	-	219,693,472
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư Cuối kỳ	-	14,290,639,278	-	14,290,639,278
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>				
- Tại ngày Đầu năm	-	1,228,769,184	-	1,228,769,184
- Tại ngày Cuối kỳ	-	1,009,075,712	-	1,009,075,712
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	57,337,390,000	117,004,620,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	57,337,390,000	117,004,620,000

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,380,000	1,380,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	1,380,000	1,380,000

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	2,692,690,000	2,692,690,000
Cộng	2,692,690,000	2,692,690,000

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,417,240,710,000	6,061,537,270,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	81,071,720,000	88,713,440,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3,752,883,800,000	2,361,629,760,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40,000	40,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	16,611,810,000	8,230,390,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	8,267,808,080,000	8,520,110,900,000

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11,110,970,000	11,110,980,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7,050,000,000	7,050,000,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	18,160,970,000	18,160,980,000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	207,500,663,758	51,891,492,946
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	205,228,102,301	49,900,606,204
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,272,561,457	1,990,886,742
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	15,003,096,880

3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	24,890,000	-
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	24,890,000	-
Cộng	207,525,553,758	66,894,589,826
A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-
Cộng	-	-
A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
7.28.1 Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	567,220,768	113,051,180
7.28.2 Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
7.28.3 Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
7.28.4 Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
7.28.5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	567,220,768	113,051,180
A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	529,602,163	912,435,802
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,547,423,612	712,371,571
- Thuế giá trị gia tăng	3,695,450	79,313,899
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,080,721,225	1,704,121,272
A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
A.7.32. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	45,194,521	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	703,435,073	356,293,747
Cộng	748,629,594	356,293,747
A.7.34. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty xây dựng số 1	16,418,319,982	16,418,319,982
Các đối tượng khác	4,293,700	8,500,519
Cộng	16,422,613,682	16,426,820,501
A.7.35. Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bà Phạm Thị Lan Hương	1,550,000,000	1,550,000,000
Phí môi giới cộng tác viên	11,235,035	155,658,589
Cổ tức phải trả hộ Tổ chức phát hành	1,179,150,086	76,666,286
Khác	2,511,460,310	2,523,846,306
Cộng	5,251,845,431	4,306,171,181

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay Ngân hàng:	5.2-6.5%	5,000,000,000	810,600,000,000	773,000,000,000	42,600,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)		5,000,000,000	791,000,000,000	773,000,000,000	23,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)			19,600,000,000	-	19,600,000,000
- Vay cá nhân:		-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		5,000,000,000	810,600,000,000	773,000,000,000	42,600,000,000

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư
Loại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	207,525,553,758	66,894,589,826
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	205,228,102,301	64,903,703,084
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	2,297,451,457	1,990,886,742
Cộng	207,525,553,758	66,894,589,826

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	97,078,048	36,046,290
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	506,023,720	536,228,511
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	59,450,400	59,450,400
Cộng	662,552,168	631,725,201

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
Cộng	-	-

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư
Các khoản phải trả
Phải trả nghiệp vụ margin

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả gốc margin	300,185,233,720	124,461,939,600
- Phải trả lãi margin	293,586,383,855	117,692,521,247

Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6,598,849,865	6,769,418,353

Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18,318,891,717	5,020,442,894

Phải trả các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18,318,891,717	5,020,442,894
- Phải trả các khoản khác	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả các khoản khác	1,688,958,139	1,688,958,139

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	320,193,083,576	131,171,340,633

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối
Loại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	99,295,805,333	98,185,991,655
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	5,887,367,896	429,996,934
Cộng	105,183,173,229	98,615,988,589

A.7.44. Vốn đầu tư của chủ sở hữu
1. Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Hướng Việt	93.46%	1,121,538,600,000	85.39%	256,177,320,000
Cổ đông khác	6.54%	78,461,400,000	14.61%	43,822,680,000
Cộng	100.00%	1,200,000,000,000	100.00%	300,000,000,000

2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
a. Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 01/01/2025	300,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ (*)	900,000,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	
Tại ngày 30/06/2025	1,200,000,000,000

b. Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	-

(*) Ngày 27/06/2025, UBCK có công văn số 2934/UBCK-QLKD về việc đã nhận hồ sơ Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 23/2025/BC-OCBS ngày 20/06/2025 của OCBS, nâng tổng số vốn điều lệ OCBS lên 1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một ngàn hai trăm tỷ đồng chẵn)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng**B.7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	721,453		7,789,862,900	7,882,969,576	(93,106,676)	(6,365,902)
	OCB	720,000	10,778	7,760,500,000	7,880,017,376	(119,517,376)	(32,776,602)
	Cổ phiếu lẻ khác	1,453	20,208	29,362,900	2,952,200	26,410,700	26,410,700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,009,188		104,827,800,000	100,918,800,000	3,909,000,000	3,909,000,000
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	1,009,188	103,873	104,827,800,000	100,918,800,000	3,909,000,000	3,909,000,000
5	Chứng chỉ tiền gửi	-				-	-
	Tổng cộng	1,730,641		112,617,662,900	108,801,769,576	3,815,893,324	3,902,634,098

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C		D		
I	Loại FVTPL	69,455,016,593	76,706,727,229	7,251,710,636	3,679,901,860	3,571,808,776
1	Cổ phiếu niêm yết	57,482,055,865	64,733,766,501	7,251,710,636	3,679,901,860	3,571,808,776
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728	-	-	-
3	Trái phiếu	7,351,800,000	7,351,800,000	-	-	-
II	Loại HTM	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	313,594,233,711	310,752,976,869	(2,841,256,842)	(2,821,256,842)	(20,000,000)
IV	AFS			-	-	-
	Cộng	403,049,250,304	407,459,704,098	4,410,453,794	858,645,018	3,551,808,776

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
2.	Chi phí lãi vay	1,423,161,665	1,518,259,906	57,358,904	137,024,657
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4.	Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	Cộng	1,423,161,665	1,518,259,906	57,358,904	137,024,657

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	6,816,709,131	10,016,111,824	1,987,840,085	3,922,171,030
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	494,884,750	774,670,460	242,372,331	481,580,352
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
4.	Chi phí vật tư văn phòng	31,886,912	41,035,232	5,676,300	12,856,500
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	181,013,768	273,404,632	134,571,354	209,568,713
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ	334,083,264	668,534,626	441,850,560	650,746,354
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	92,319,827	212,930,776	124,518,178	382,012,347
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,516,100,200	5,208,880,368	1,396,361,429	2,846,004,358
10.	Chi phí khác	399,091,919	481,069,542	114,695,674	225,560,493
	Cộng	11,866,089,771	17,676,637,460	4,447,885,911	8,730,500,147

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	3,636,364	3,636,364
4.	Thu nhập khác	74,062	122,732	392,087	489,035
	Cộng	74,062	122,732	4,028,451	4,125,399

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	-	-	-
2	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
3	Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-	-	-
4	Chi phí khác	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	529,602,163	1,641,796,161	1,493,887,479	1,928,509,013
	Cộng	529,602,163	1,641,796,161	1,493,887,479	1,928,509,013

B.7.54. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	98,185,991,655	1,109,813,678	-	99,295,805,333
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	429,996,934	5,457,370,962	-	5,887,367,896
Cộng	105,183,173,229	6,567,184,640	-	105,183,173,229

B.7.55. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,118,408,650	6,567,184,640	7,146,386,918	8884888053
2	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33,956,044	31,988,950	30,000,000	30,000,000
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	205	238	296

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh
E.7.57.2. Thông tin các bên liên quan
E.7.57.2.1 Thông tin các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	Cổ đông nắm giữ 93.46% vốn điều lệ

E.7.57.3 Thông tin so sánh
Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý II/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 và 31/12/2024 đã được kiểm toán.
Trong đó có một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Mã số	Chi tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG					
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	113,051,180	113,051,180	
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	469,344,927	356,293,747	(113,051,180)	Trình bày sang chỉ tiêu 318
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng					
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	8,519,824,700,000	8,520,110,900,000	286,200,000	
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,061,251,070,000	6,061,537,270,000	286,200,000	Tính lại giá trị theo mệnh giá của một số mã CK
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG					
QUÝ 2					
I. Doanh thu hoạt động					
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	639,513,700	639,513,700	
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4,740,293,767	5,400,819,919	660,526,152	
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác	672,435,243	11,909,091	(660,526,152)	Trình bày sang chỉ tiêu 03
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	17,213,318,317	17,852,832,017	639,513,700	
III. Doanh thu hoạt động tài chính					
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	769,158,682	129,644,982	(639,513,700)	Trình bày sang chỉ tiêu 02
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	1,938,609,184	1,299,095,484	(639,513,700)	
LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM					
I. Doanh thu hoạt động					
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	1,123,864,386	1,123,864,386	
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8,786,907,825	10,234,689,215	1,447,781,390	
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác	1,496,999,572	49,218,182	(1,447,781,390)	Trình bày sang chỉ tiêu 03
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	27,974,831,701	29,098,696,087	1,123,864,386	
III. Doanh thu hoạt động tài chính					
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1,789,270,189	665,405,803	(1,123,864,386)	Trình bày sang chỉ tiêu 02
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	2,958,720,691	1,834,856,305	(1,123,864,386)	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG					
Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(11,436,723,649,511)	(11,435,773,108,643)	950,540,868	Trình bày sang chỉ tiêu 09
09	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	-	(950,540,868)	(950,540,868)	

E.7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập biểu



Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng



Võ Hồng Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Quân Tùng